

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Quỹ ETF SSIAM VN30

Số/No. ~~108~~ /2020/TB-SSIAM-NVQ

Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2020  
Hanoi, 16 November 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH  
HOÁN ĐỔI

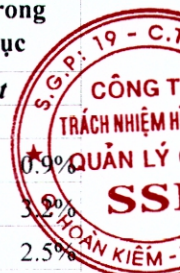
ANNOUNCEMENT  
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM  
To: Ho Chi Minh City Stock Exchange

- Tên CTQLQ/ *Fund Management company*: Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
- Tên Quỹ ETF/ *ETF name*: Quỹ ETF SSIAM VN30
- Mã chứng khoán/ *Securities symbol*: FUESSV30
- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date*: 13/11/2020
- Đơn vị tính lô: 1 lô ETF tương đương: 100.000 chứng chỉ quỹ ETF  
*Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates*

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Componet Securities and Cash Component*:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
<i>Order I</i>	<i>Securities symbol</i> Chứng khoán/Stock	<i>Volume</i>	<i>Weight</i>
1	BID	250	0.9%
2	CTG	1,160	3.2%
3	EIB	1,640	2.5%
4	FPT	980	4.6%
5	GAS	150	1.0%
6	HDB	1,380	3.1%
7	HPG	2,860	7.9%
8	KDH	560	1.2%
9	MBB	2,610	4.3%
10	MSN	640	5.2%
11	MWG	460	4.5%
12	NVL	530	2.9%
13	PLX	200	0.9%
14	PNJ	280	1.8%
15	POW	730	0.6%
16	REE	210	0.8%
17	ROS	890	0.2%
18	SAB	110	1.8%



*Handwritten signature*



19	SBT	370	0.5%
20	SSI	560	0.9%
21	STB	2,690	3.2%
22	TCB	3,830	7.5%
23	TCH	300	0.5%
24	VCB	640	4.9%
25	VHM	660	4.5%
26	VIC	950	8.9%
27	VJC	410	4.1%
28	VNM	1,020	9.6%
29	VPB	2,680	5.6%
30	VRE	730	1.7%
<b>II</b>	<b>Tiền/Cash (VND)</b>	<b>11,109,023</b>	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Difference between a basket and an ETF Creation Unit in value:*

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ <i>Basket in value</i>	1,128,970,600 VND
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ <i>Value of an ETF Creation Unit</i>	1,140,079,623 VND
+ Giá trị chênh lệch/ <i>Cash Component</i>	11,109,023 VND
+ Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch / <i>Options to Investors:</i>	

· Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ *For creation order*: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ *Transfer Cash Component*

· Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ *For redemption order*: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ *Receive Cash Component after subtracting tax and redemption fee*

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/  
*In case, stock can be substituted by cash, state clearly the reason:*

STT No	Mã Chứng Khoán Securities	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu (VND)	Đối tượng áp dụng	Lý do
1	SSI	17,500	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch Treasury stock not yet registered for trading
2	BID	39,600	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4 a Thông tư 210/2012/TT-BTC Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC
3	EIB	17,300	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
4	FPT	53,500	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit



5	MWG	111,100	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
6	REE	44,500	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
7	TCB	22,300	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period 13/11/2020	Kỳ trước/Last Period 12/11/2020	Chênh lệch/ Difference
Số lô đã phát hành thêm/ <i>Creation Units were issued</i>	0	0	0
Số lô đã mua lại/ <i>Creation Units were redeemed</i>	0	0	0
Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ <i>Issued shares</i>	4,900,000	4,900,000	0
Giá đóng cửa (VND/ccq)/ <i>Closing price</i>	11,580	11,480	100
Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ <i>Net Asset Value at Valuation Date</i>			
<i>của quỹ ETF/ of the Fund</i>	55,863,901,529	55,485,966,150	377,935,379
<i>của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit</i>	1,140,079,623	1,132,366,656	7,712,967
<i>của 1 CCQ/ per Share</i>	11,400.79	11,323.66	77.13
Chỉ số tham chiếu/ <i>Tracking Index</i>	931.20	923.00	8.20



*Tổ Thùy Linh*  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC